

Số: 03/TB-THĐH1

Đông Hải 1, ngày 30 tháng 6 năm 2022

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất
Năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	27/45	0,6
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	27/27	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	3.207,5	1,7 m ² /học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	871,8	0,46 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	1050	
1	Diện tích phòng học (m ²)	768	0,4 m ² /học sinh
2	Diện tích thư viện (m ²)	48	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	0	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	48	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	48	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	25	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thông và hoạt động Đội(m ²)	25	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	18	
1.1	Khối lớp 1	0	0/8
1.2	Khối lớp 2	2	1/8
1.3	Khối lớp 3	2	2/10



1.4	Khối lớp 4	2	2/10
1.5	Khối lớp 5	2	2/9
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	8	
2.2	Khối lớp 2	9	
2.3	Khối lớp 3	9	
2.4	Khối lớp 4	6	
2.5	Khối lớp 5	2	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	57	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	27	27/45
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Bộ âm thanh (amly, loa)	2	
6	Bảng tương tác thông minh	0	
7	Laptop	1	
8	Máy chiếu cự ly gần	0	
9	Đàn Organ	01	
10	Bảng tương tác kèm phần mềm điều khiển	0	
11	Hệ thống phòng họp trực tuyến	0	
	Nội dung	Số lượng (m²)	
X	Nhà bếp	30 m²	
XI	Nhà ăn	90 m²	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	06	0	8	0	0,2 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường Tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu-điều kiện đảm bảo vệ sinh)..

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

HIỆU TRƯỞNG

Triệu Đình Nam

